



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ
DANAMECO**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Hải Trọng	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Minh Trang	Phó Chủ tịch
Ông Võ Anh Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoài Nam	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền Nhân	Thành viên
Bà Phùng Thị Hải Hà	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Đình Phương Nam	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Hoa	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thanh Huyền	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Hải Trọng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Kiên Giang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Đoạt Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc *Đoạt*



Lê Hải Trọng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2017

Số: 08F/BCSX/2017-RSMMI

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco, được lập ngày 12 tháng 08 năm 2017, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam

Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2017

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.088.416.116	99.473.733.222
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	9.344.254.964	8.935.832.447
1. Tiền	111		2.844.254.964	8.935.832.447
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.713.643.451	68.295.316.956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	45.127.625.781	65.522.592.897
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	5.122.966.278	2.086.106.933
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	12.680.000	22.130.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.471.507.138	685.622.872
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(21.135.746)	(21.135.746)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	19.856.165.402	20.261.096.737
1. Hàng tồn kho	141		19.942.883.537	20.347.814.872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(86.718.135)	(86.718.135)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.174.352.299	1.981.487.082
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	227.681.494	372.302.277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.885.413.515	1.609.184.805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	61.257.290	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.002.554.026	35.525.192.051
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		33.458.544.749	35.171.474.767
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	16.290.760.920	17.988.670.940
Nguyên giá	222		49.488.327.162	49.780.975.647
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.197.566.242)	(31.792.304.707)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	17.167.783.829	17.182.803.827
Nguyên giá	228		17.309.863.821	17.309.863.821
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(142.079.992)	(127.059.994)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		544.009.277	353.717.284
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	544.009.277	353.717.284
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		117.090.970.142	134.998.925.273

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		39.336.616.149	59.106.714.533
I. Nợ ngắn hạn	310		39.298.769.120	58.758.753.281
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	5.422.797.132	24.914.434.825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	1.503.254.380	7.443.010.439
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	1.163.279.688	2.587.699.755
4. Phải trả người lao động	314		1.455.437.709	1.180.135.872
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	5.825.046	60.685.428
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	1.451.501.534	934.835.394
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	26.055.072.590	21.526.471.065
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.241.601.041	111.480.503
II. Nợ dài hạn	330		37.847.029	347.961.252
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	37.847.029	347.961.252
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77.754.353.993	75.892.210.740
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	75.963.721.325	74.101.578.072
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		43.776.050.000	43.776.050.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		43.776.050.000	43.776.050.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.946.628.370	4.946.628.370
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.176.828.557	17.163.559.912
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.064.214.398	8.215.339.790
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.064.214.398	8.215.339.790
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.790.632.668	1.790.632.668
1. Nguồn kinh phí	431		1.790.632.668	1.790.632.668
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		117.090.970.142	134.998.925.273



Lê Hải Trọng

Tổng Giám đốc *Deet*

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2017

Huỳnh Thị Li Li

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hằng

Người lập

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.19	87.819.149.094	74.238.318.355
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.20	122.510.830	209.680.533
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		87.696.638.264	74.028.637.822
4. Giá vốn hàng bán	11	4.21	63.952.778.169	52.735.682.333
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.743.860.095	21.292.955.489
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.22	114.210.409	65.824.598
7. Chi phí tài chính	22	4.23	824.346.514	696.272.913
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		824.346.514	614.750.785
8. Chi phí bán hàng	25	4.24	5.820.627.232	4.292.165.186
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.25	8.283.618.081	7.920.971.276
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.929.478.677	8.449.370.712
11. Thu nhập khác	31	4.26	231.648.767	199.277.637
12. Chi phí khác	32	4.27	267.952.883	99.622.229
13. Lợi nhuận khác	40		(36.304.116)	99.655.408
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.893.174.561	8.549.026.120
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.28	1.828.960.163	1.711.346.099
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.064.214.398	6.837.680.021
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.4	1.307	1.562
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.4	1.307	1.562



Lê Hải Trọng *Deat*
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2017

Thi Li Li

Huỳnh Thị Li Li
Kế toán trưởng

Hàng

Nguyễn Thị Hàng
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.893.174.561	8.549.026.120
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.651.148.844	1.599.404.731
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.439.025)	(214.542)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(93.895.692)	(45.518.475)
Chi phí lãi vay	06	824.346.514	614.750.785
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	11.273.335.202	10.717.448.619
3. Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16.333.675.962	13.948.133.393
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	404.931.335	(9.181.042.009)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(25.184.038.363)	(9.432.084.466)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(45.671.210)	79.226.552
Tiền lãi vay đã trả	14	(868.997.245)	(654.036.308)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.776.417.143)	(4.141.522.430)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(883.148.107)	(1.598.136.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.746.329.569)	(262.012.649)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.288.120.615)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	45.454.545	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.450.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.283.864	79.354.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	66.188.409	(1.208.766.029)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	64.826.163.742	60.512.530.692
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(60.607.676.440)	(78.596.665.136)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	(2.131.362.650)	(6.671.871.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.087.124.652	(24.756.006.194)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	406.983.492	(26.226.784.872)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.935.832.447	30.228.628.243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.439.025	(7.413)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	9.344.254.964	4.001.835.958



Lê Hải Trọng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2017

Huỳnh Thị Li Li
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hàng
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000659 ngày 07/06/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05 tháng 04 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0400102101.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 847/QĐ-SGDHN ngày 23 tháng 11 năm 2010 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNM. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán DNM là ngày 16 tháng 02 năm 2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 43.776.050.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Thị Hồng Vân	Việt Nam	7.035.000.000	16,07
Phạm Thị Minh Trang	Việt Nam	4.978.930.000	11,37
Các cổ đông khác		31.762.120.000	72,56
Cộng		43.776.050.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 408 người (31/12/2016: 432 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thuốc và vật tư y tế.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thuốc bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thiết bị và vật tư y tế; sản xuất bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đờ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch họa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác. Chi tiết: Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt trang thiết bị y tế;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo hướng dẫn trang thiết bị y tế.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Đà Nẵng (đã giải thể từ ngày 31/03/2017 theo Quyết định số 49/QĐ-HDO-DNM ngày 09/02/2017);
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Tỉnh Quảng Nam (đã giải thể từ ngày 31/03/2017 theo Quyết định số 54/QĐ-HDO-DNM ngày 09/02/2017);
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Sản xuất Vật tư Y tế tại Quảng Nam;
- Nhà máy Sản xuất Bông băng gạc và Vật tư Y tế Hòa Cường;
- Văn phòng đại diện tại Cần Thơ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2016.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		518.230.348		167.754.504
Tiền gửi ngân hàng		2.326.024.616		8.768.077.943
+ VND		2.285.026.785		8.748.274.815
+ USD	1.806,20 #	40.977.601	871,28 #	19.783.928
+ JPY	100,00 #	20.230	100,00 #	19.200
Các khoản tương đương tiền		6.500.000.000		-
Cộng		9.344.254.964		8.935.832.447

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		VND		VND
Bệnh Viện K		2.142.313.912		-
Bệnh viện Trung ương Huế		1.711.766.481		-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec		-		12.250.000.000
Sở Y tế Tỉnh Tây Ninh		-		5.034.497.300
Các đối tượng khác		41.273.545.388		48.238.095.597
Cộng		45.127.625.781		65.522.592.897

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Gia	1.282.792.500	-
Wuhan Uniway Trading Co., Ltd	747.811.666	77.122.500
Hubei Wenqi Industry and Trade Co., Ltd	681.900.000	-
Zhende Medical Co., Ltd	590.601.378	314.464.875
Công ty TNHH Hạnh Thơ	-	611.925.360
Non-Change Enterprise Co.,Ltd	230.508.150	493.388.745
Các đối tượng khác	1.589.352.584	589.205.453
Cộng	5.122.966.278	2.086.106.933

4.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Trần Thị Thu Hà	4.000.000	9.000.000
Phan Thị Lệ Hồng	4.000.000	2.130.000
Đặng Phước Thiên	2.680.000	4.000.000
Võ Quốc Lân	2.000.000	7.000.000
Cộng	12.680.000	22.130.000

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tam ứng	814.044.023	-	90.027.079	-
Lãi dự thu	98.938.457	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	492.778.293	-	540.197.758	-
Phải thu khác	65.746.365	-	55.398.035	-
Cộng	1.471.507.138	-	685.622.872	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	21.135.746	-	21.135.746	-
Cộng	21.135.746	-	21.135.746	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do không liên lạc được với các đối tượng này.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Bệnh viện Đa khoa tư nhân Vạn Xuân	17.135.751	-	Trên 3 năm	17.135.751	-	Trên 3 năm
Viện Pháp y Quốc gia	3.999.995	-	Trên 3 năm	3.999.995	-	Trên 3 năm
Cộng	21.135.746	-		21.135.746	-	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.230.353.971	-	7.031.272.672	-
Công cụ, dụng cụ	108.792.527	-	203.496.442	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.241.753.687	-	1.146.214.595	-
Thành phẩm	2.902.603.022	86.718.135	2.923.939.612	86.718.135
Hàng hóa	6.540.410.927	-	7.280.894.466	-
Hàng gửi bán	2.918.969.403	-	1.761.997.085	-
Cộng	19.942.883.537	86.718.135	20.347.814.872	86.718.135

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	141.172.249	105.430.438
Chi phí bảo hiểm	19.361.912	64.051.379
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	67.147.333	202.820.460
Cộng	227.681.494	372.302.277
	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Dài hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	419.058.897	275.866.978
Chi phí trả trước dài hạn khác	124.950.380	77.850.306
Cộng	544.009.277	353.717.284

4.9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	22.512.836.916	22.128.183.901	4.330.515.283	809.439.547	49.780.975.647
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(292.648.485)	-	(292.648.485)
Tại ngày 30/06/2017	22.512.836.916	22.128.183.901	4.037.866.798	809.439.547	49.488.327.162
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	13.088.197.587	15.689.819.498	2.298.935.318	715.352.304	31.792.304.707
Khấu hao trong kỳ	548.474.485	831.832.259	243.123.876	12.698.226	1.636.128.846
Giảm trong kỳ	-	-	(230.867.311)	-	(230.867.311)
Tại ngày 30/06/2017	13.636.672.072	16.521.651.757	2.311.191.883	728.050.530	33.197.566.242
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	9.424.639.329	6.438.364.403	2.031.579.965	94.087.243	17.988.670.940
Tại ngày 30/06/2017	8.876.164.844	5.606.532.144	1.726.674.915	81.389.017	16.290.760.920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2017 là 2.079.387.214 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 14.493.485.744 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

4.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phân mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	17.077.663.821	232.200.000	17.309.863.821
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	17.077.663.821	232.200.000	17.309.863.821
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2017	-	127.059.994	127.059.994
Khấu hao trong kỳ	-	15.019.998	15.019.998
Tại ngày 30/06/2017	-	142.079.992	142.079.992
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	17.077.663.821	105.140.006	17.182.803.827
Tại ngày 30/06/2017	17.077.663.821	90.120.008	17.167.783.829

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2017 là 16.134.913.821 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 82.000.000 đồng.

Không có TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 105 Hùng Vương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng đang sử dụng làm văn phòng làm việc của Công ty;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, tờ bản đồ số 07, Xã Điện Thắng, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 625 m² đang sử dụng làm kho hàng;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/4, Đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 769,9 m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 151, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/4, Đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 2.254,8 m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thiết bị VTYT Việt Nam	621.028.000	621.028.000	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Trâm	465.574.250	465.574.250	-	-
Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	-	-	4.948.130.000	4.948.130.000
Công ty Cổ phần TBYT Việt Gia	-	-	6.721.046.000	6.721.046.000
Cửa hàng Trang thiết bị Y tế Bách Nguyên	-	-	1.999.386.000	1.999.386.000
Các đối tượng khác	4.336.194.882	4.336.194.882	11.245.872.825	11.245.872.825
Cộng	5.422.797.132	5.422.797.132	24.914.434.825	24.914.434.825

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Viện Tim Thành phố Hồ Chí Minh	1.299.000.000	-
BQL Dự án Đầu tư XD hệ thống & PT đô thị Đà Nẵng	-	4.605.351.450
Bệnh viện Đa khoa khu vực Quảng Nam	-	1.415.040.000
Sở Y tế Tỉnh Quảng Nam	-	1.078.005.000
Các đối tượng khác	204.254.380	344.613.989
Cộng	1.503.254.380	7.443.010.439

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2017		Trong kỳ		Tại ngày 30/06/2017	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	178.833.392	8.383.387.463	8.562.220.855	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	92.208.450	153.465.740	61.257.290	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.998.143.580	1.828.960.163	2.776.417.143	-	1.050.886.600
Thuế thu nhập cá nhân	-	299.981.009	133.068.010	432.267.705	-	781.314
Thuế tài nguyên	-	-	4.289.200	3.219.200	-	1.070.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	108.844.149	107.544.525	107.544.525	-	108.844.149
Các loại thuế khác	-	1.897.625	9.000.000	9.000.000	-	1.897.625
Cộng	-	2.587.699.755	10.558.457.811	12.044.135.168	61.257.290	1.163.279.688

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Lãi vay phải trả	5.825.046	50.475.777
Chi phí phải trả khác	-	10.209.651
Cộng	5.825.046	60.685.428

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn	255.732.157	339.382.902
Các khoản bảo hiểm	468.660.221	11.064.071
Cổ tức phải trả	115.289.472	57.849.622
Phải trả khác	611.819.684	526.538.799
Cộng	1.451.501.534	934.835.394

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	25.683.456.034	25.683.456.034	64.826.163.742	60.207.676.440	21.064.968.732	21.064.968.732
Các đối tượng các nhân	-	-	505.227.519	3.125.227.519	2.620.000.000	2.620.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	371.616.556	371.616.556	310.114.223	400.000.000	461.502.333	461.502.333
Cộng	26.055.072.590	26.055.072.590	65.136.277.965	60.607.676.440	21.526.471.065	21.526.471.065

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2017		Trong năm		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	37.847.029	37.847.029	-	310.114.223	347.961.252	347.961.252
Cộng	37.847.029	37.847.029	-	310.114.223	347.961.252	347.961.252

Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng số 01/2015-HĐTDDA/NHCT480-DANAMECO ngày 15/07/2015 với hạn mức 1.391.845.000 đồng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án mua sắm máy móc thiết bị nhập khẩu của Công ty, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất vay 6,8%/năm (thay đổi theo từng thời kỳ), khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình.

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2016	43.776.050.000	4.946.628.370	16.329.984.598	8.233.558.128	73.286.221.096
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	6.837.680.021	6.837.680.021
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	833.575.314	(833.575.314)	-
Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng BĐH	-	-	-	(833.575.314)	(833.575.314)
Chia cổ tức	-	-	-	(6.566.407.500)	(6.566.407.500)
Số dư tại ngày 30/06/2016	43.776.050.000	4.946.628.370	17.163.559.912	6.837.680.021	72.723.918.303
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	7.944.067.269	7.944.067.269
Chia cổ tức	-	-	-	(6.566.407.500)	(6.566.407.500)
Số dư tại 01/01/2017	43.776.050.000	4.946.628.370	17.163.559.912	8.215.339.790	74.101.578.072
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	7.064.214.398	7.064.214.398
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.013.268.645	(3.013.268.645)	-
Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng BĐH	-	-	-	(3.013.268.645)	(3.013.268.645)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.188.802.500)	(2.188.802.500)
Tại ngày 30/06/2017	43.776.050.000	4.946.628.370	20.176.828.557	7.064.214.398	75.963.721.325

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.17.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01/2017	43.776.050.000	43.776.050.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/06/2017	43.776.050.000	43.776.050.000

4.17.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.377.605	4.377.605
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	4.377.605	4.377.605
- Cổ phiếu phổ thông	4.377.605	4.377.605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	4.377.605	4.377.605
- Cổ phiếu phổ thông	4.377.605	4.377.605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

4.17.4. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.064.214.398	6.837.680.021
Trích quỹ KTKPL, quỹ thưởng BĐH	1.343.304.699	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.720.909.699	6.837.680.021
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.377.605	4.377.605
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.307	1.562

Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2017 số 287/NQ-ĐHCĐ-DNM ngày 05/05/2017, quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 được trích với tỷ lệ 50% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trừ cổ tức phải trả cho cổ đông (20% vốn điều lệ, tương đương 8.755.210.000 đồng). Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế kỳ trước không đủ để chi trả cổ tức, do đó, lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước được tính chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi.

4.17.5. Cổ tức đã trả

Nghị quyết ĐHCĐ số 287/NQ-ĐHCĐ-DNM ngày 05/05/2017 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 20% vốn điều lệ (tương đương: 8.755.210.000 đồng). Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 14/04/2017 và bắt đầu chi trả từ ngày 25/04/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Tại ngày 30/06/2017</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017</u>
Ngoại tệ các loại:		
- USD	1.806,20	871,28
- JPY	100,00	100,00

4.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa	84.373.336.005	70.412.931.873
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.445.813.089	3.825.386.482
Cộng	<u>87.819.149.094</u>	<u>74.238.318.355</u>

4.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Hàng bán bi trả lại	122.510.830	208.433.866
Giảm giá hàng bán	-	1.246.667
Cộng	<u>122.510.830</u>	<u>209.680.533</u>

4.21. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	61.744.017.164	50.465.230.967
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.208.761.005	2.270.451.366
Cộng	<u>63.952.778.169</u>	<u>52.735.682.333</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	110.222.321	45.518.475
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.549.063	20.306.123
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	1.439.025	-
Cộng	114.210.409	65.824.598

4.23. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	824.346.514	614.750.785
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	81.522.128
Cộng	824.346.514	696.272.913

4.24. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.636.206.147	1.088.464.711
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.332.384	235.753.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.071.220	84.005.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.912.134.397	2.303.222.895
Chi phí bằng tiền khác	1.132.883.084	580.719.209
Cộng	5.820.627.232	4.292.165.186

4.25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.590.049.859	4.986.905.119
Chi phí vật liệu quản lý	120.999.739	213.318.327
Chi phí khấu hao tài sản cố định	258.582.240	237.660.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.317.879.357	953.843.841
Chi phí bằng tiền khác	996.106.886	1.529.243.641
Cộng	8.283.618.081	7.920.971.276

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.26. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ tiền phạt chậm thanh toán	99.226.562	-
Các khoản được bồi thường	3.000.000	2.341.280
Thu nhập khác	129.422.205	196.936.357
Cộng	231.648.767	199.277.637

4.27. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	16.326.629	-
Các khoản phạt thuế	31.347.838	7.704.374
Chi phí khác	220.278.416	91.917.855
Cộng	267.952.883	99.622.229

4.28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.893.174.561	8.549.026.120
Cộng: các khoản điều chỉnh tăng	251.626.254	7.704.374
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	220.278.416	-
- Chi phí phạt thuế, phạt hành chính, khác	31.347.838	7.704.374
Trừ: các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	9.144.800.815	8.556.730.494
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.828.960.163	1.711.346.099

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.247.992.032	23.954.759.406
Chi phí nhân công	19.806.361.299	16.640.155.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.651.148.844	1.599.404.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.198.691.123	3.271.341.109
Chi phí khác bằng tiền	3.210.131.021	4.059.563.898
Cộng	49.114.324.319	49.525.224.391

4.30. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	64.826.163.742	60.512.530.692
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	64.826.163.742	60.512.530.692

4.31. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	60.607.676.440	78.596.665.136
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	60.607.676.440	78.596.665.136

4.32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh thuốc, vật tư y tế và khu vực địa lý chính là Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.33. Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan
HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ
Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao Hội đồng quản trị	433.948.107	427.816.903
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	808.961.918	817.833.633
Cộng	<u>1.242.910.025</u>	<u>1.245.650.536</u>

4.34. Thu nhập Ban kiểm soát

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Cộng	<u>60.000.000</u>	<u>60.000.000</u>

4.35. Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể chịu rủi ro về lãi suất.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.344.254.964	8.935.832.447
Phải thu khách hàng	45.106.490.035	65.501.457.151
Phải thu về cho vay và phải thu khác	670.143.115	617.725.793
Cộng	55.120.888.114	75.055.015.391
Công nợ tài chính:		
Vay và nợ thuê tài chính	26.092.919.619	21.874.432.317
Phải trả người bán	5.422.797.132	24.914.434.825
Chi phí phải trả	5.825.046	60.685.428
Phải trả khác	727.109.156	584.388.421
Cộng	32.248.650.953	47.433.940.991

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 1 năm	26.055.072.590	6.155.731.334	32.210.803.924
Trên 1 năm	37.847.029	-	37.847.029
Tại ngày 30/06/2017	26.092.919.619	6.155.731.334	32.248.650.953
Tại ngày 01/01/2017			
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 1 năm	21.526.471.065	25.559.508.674	47.085.979.739
Trên 1 năm	347.961.252	-	347.961.252
Tại ngày 01/01/2017	21.874.432.317	25.559.508.674	47.433.940.991

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất thả nổi	26.092.919.619	21.874.432.317
Cộng	26.092.919.619	21.874.432.317

Để quản lý rủi ro về lãi suất, Công ty ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp.

4.36. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (trích):

	Tại ngày 01/01/2017 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	22.130.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	685.622.872	707.752.872

4.37. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Handwritten signature in blue ink.

Handwritten signature in blue ink.

Lê Hải Trọng *Deaf*
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2017

Huỳnh Thị Li Li
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building
140 Nguyen Van Thu Street, Da Kao Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

T +848 3827 5026
F +848 3827 5027

Ha Noi Office
7th Floor, Lotus Building, 2 Duy Tan Street
Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

T +844 3795 5353
F +844 3795 5252

Central Office
197 Le Dinh Ly Street, Hoa Thuan Tay Ward
Hai Chau District, Da Nang, Vietnam

T +84 511 363 3334
F +84 511 363 3334

